

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ CFM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/CB-CFM

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư CFM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần đầu tư CFM**

- Mã chứng khoán: CFM
- Địa chỉ: Sàn thương mại, dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), Dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), Khu đô thị Thành phố Giao Lưu, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0866885958
- Email: [admin@cfminvestment.com](mailto:admin@cfminvestment.com)
- Website: <https://www.cfminvestment.com/vi>
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.cfminvestment.com/vi>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC đã kiểm toán năm 2024;

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Thiam*

**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Nhâm*



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
ĐẦU  
TƯ  
CFM

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
CFM  
DN: C=VN, S=THÀNH  
PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
CFM,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:0107952805  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2025.03.24 16:08:  
31+07'00'  
Foxit Reader Version:  
10.1.0



## MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                 | 2      |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 3      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 9 - 21 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư CFM được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 08 năm 2017. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 02 tháng 02 năm 2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|                         |                    |                              |
|-------------------------|--------------------|------------------------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Trung | Chủ tịch           | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2024 |
| - Bà Trần Thùy Linh     | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 05/05/2024     |
| - Ông Vũ Thanh Hùng     | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 05/05/2024 |
| - Bà Phùng Thị Mai Anh  | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 05/05/2024     |
| - Ông Ngô Việt Hưng     | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 05/05/2024     |

### BAN GIÁM ĐỐC

|                      |          |
|----------------------|----------|
| - Bà Nguyễn Thị Nhâm | Giám đốc |
|----------------------|----------|

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ủy ban kiểm toán được thành lập ngày 10/05/2024 sau khi công ty quyết định thay đổi mô hình tổ chức quản lý mới ngày 05/05/2024. Các thành viên của Ủy ban kiểm toán từ ngày 10/05/2024 đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                             |                          |
|---------------------|-----------------------------|--------------------------|
| - Ông Ngô Việt Hưng | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán   | Bổ nhiệm ngày 10/05/2024 |
| - Ông Vũ Thanh Hùng | Thành viên Ủy ban kiểm toán | Bổ nhiệm ngày 10/05/2024 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày công ty thay đổi mô hình tổ chức quản lý mới ngày 05/05/2024 bao gồm:

|                        |                      |                     |
|------------------------|----------------------|---------------------|
| - Ông Ngô Việt Hưng    | Trưởng Ban Kiểm soát | Đến ngày 05/05/2024 |
| - Ông Trần Khánh Thiện | Thành viên           | Đến ngày 05/05/2024 |
| - Bà Phùng Thị Mai Anh | Thành viên           | Đến ngày 05/05/2024 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Nhâm - chức danh Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Sàn thương mại, dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), Dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), Khu đô thị Thành phố Giao Lưu, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CFM (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư CFM phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 21. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thị Nhâm**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025



Số: BC/BDO/2025. 120

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư CFM  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư CFM (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư CFM tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |              | <b>3.854.689.299</b>  | <b>3.349.475.832</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>3.457.495.575</b>  | <b>2.796.548.556</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 3.457.495.575         | 1.296.548.556         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | -                     | 1.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.1</b> | <b>381.323.400</b>    | <b>388.211.050</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |              | 513.936.667           | 519.775.000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |              | (132.613.267)         | (131.563.950)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>11.032.018</b>     | <b>116.786.517</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3          | 11.032.018            | 116.786.517           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>4.838.306</b>      | <b>47.929.709</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.4          | 4.838.306             | 14.929.709            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.7          | -                     | 33.000.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |              | <b>16.604.684.445</b> | <b>16.982.029.137</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>2.299.999.984</b>  | <b>2.349.999.988</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.5          | 2.299.999.984         | 2.349.999.988         |
| Nguyên giá                                   | 222        |              | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (200.000.016)         | (150.000.012)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.6</b>   | <b>7.188.158.461</b>  | <b>7.449.629.149</b>  |
| Nguyên giá                                   | 231        |              | 8.536.767.000         | 8.536.767.000         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |              | (1.348.608.539)       | (1.087.137.851)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |              | <b>7.112.686.000</b>  | <b>7.180.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.2.2        | 7.112.686.000         | 7.180.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>3.840.000</b>      | <b>2.400.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.4          | 3.840.000             | 2.400.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |              | <b>20.459.373.744</b> | <b>20.331.504.969</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>226.997.898</b>    | <b>323.231.519</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>226.997.898</b>    | <b>297.231.519</b>    |
| 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.7         | 38.420.075            | 161.905.019           |
| 2. Phải trả người lao động                     | 314        | V.8         | 60.127.500            | 83.326.500            |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V.9         | 71.290.323            | 52.000.000            |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.10        | 57.160.000            | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>26.000.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.10        | -                     | 26.000.000            |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>20.232.375.846</b> | <b>20.008.273.450</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.11</b> | <b>20.232.375.846</b> | <b>20.008.273.450</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 232.375.846           | 8.273.450             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.273.450             | (1.617.693.765)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 224.102.396           | 1.625.967.215         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>20.459.373.744</b> | <b>20.331.504.969</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hồng Minh

Lương Thị Nhị Hà

Nguyễn Thị Nhâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                           |           |             |                      |                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 1.363.075.542        | 2.965.576.577        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                    | -                    |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>1.363.075.542</b> | <b>2.965.576.577</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 593.504.376          | 1.494.009.216        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>769.571.166</b>   | <b>1.471.567.361</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 731.146.653          | 797.576.564          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 2.170.770            | (29.279.957)         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23        |             | -                    | 30.891.626           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                    | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.5        | 761.059.553          | 1.054.031.692        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>737.487.496</b>   | <b>1.244.392.190</b> |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.6        | -                    | 388.098.452          |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | 36.363.636           | 6.523.427            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(36.363.636)</b>  | <b>381.575.025</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>701.123.860</b>   | <b>1.625.967.215</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.8        | 77.021.464           | -                    |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>624.102.396</b>   | <b>1.625.967.215</b> |
| <b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.9</b> | <b>312</b>           | <b>813</b>           |

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hồng Minh

Lương Thị Nhị Hà

Nguyễn Thị Nhâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 701.123.860          | 1.625.967.215        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                      |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 311.470.692          | 486.627.794          |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | 1.049.317            | (60.660.150)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | (723.869.986)        | (1.184.375.016)      |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        |             | -                    | 30.891.626           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 289.773.883          | 898.451.469          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 138.754.499          | (50.786.517)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | (197.053.543)        | (329.869.998)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 8.651.403            | 62.887.541           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13        |             | 5.838.333            | (5.725.000)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14        |             | -                    | (30.891.626)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15        |             | (7.361.542)          | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>238.603.033</b>   | <b>544.065.869</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                    | 839.700.000          |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | (3.000.000.000)      | (3.180.000.000)      |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | 3.531.000.000        | 3.019.836.000        |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 260.183.986          | 178.940.564          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>791.183.986</b>   | <b>858.476.564</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34        |             | -                    | (322.319.439)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | (368.840.000)        | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>(368.840.000)</b> | <b>(322.319.439)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          | <b>50</b> |             | <b>660.947.019</b>   | <b>1.080.222.994</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                         | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.796.548.556</b> | <b>1.716.325.562</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                        | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.457.495.575</b> | <b>2.796.548.556</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Minh



Lương Thị Nhị Hà



Nguyễn Thị Nhâm



## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư CFM được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 08 năm 2017. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại Sàn thương mại, dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), Dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), KĐT Thành phố Giao Lưu, Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Alchemist Investment Holdings.

### **2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

### **5. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 04 người (Tại ngày 31/12/2023 là 04 người).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

##### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### **a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

*Giá trị ghi sổ:* Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

*Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:* Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

###### **b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

###### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa,...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ**

**Số năm**

Sàn thương mại

50 năm

***Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)***

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm BĐSĐT**

**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Sàn thương mại

50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

**5. Thuê tài sản**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.



**6. Nguyên tắc kế toán thuế**

**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sử dụng phần mềm, nội thất văn phòng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

***Lãi tiền gửi:*** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia:*** Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

***Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính:*** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí tài chính khác.



**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng tiền lương; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                       | 30.388.576           | 12.421.932           |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 3.427.106.999        | 1.284.126.624        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.457.495.575</b> | <b>1.296.548.556</b> |
| Các khoản tương đương tiền                     | -                    | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3.457.495.575</b> | <b>2.796.548.556</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

|                          | Số cuối năm        |                      |                    | Số đầu năm         |                      |                    |
|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                          | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị hợp lý     | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị hợp lý     |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |                    |                      |                    |                    |                      |                    |
| VHM (2.500 CP)           | 127.400.000        | (27.400.000)         | 100.000.000        | 89.350.000         | (24.550.000)         | 64.800.000         |
| HPG (1.430 CP)           | 43.450.000         | (5.340.500)          | 38.109.500         | 43.450.000         | (7.115.000)          | 36.335.000         |
| SSI (1.200 CP)           | 41.800.000         | (10.540.000)         | 31.260.000         | 41.800.000         | (9.000.000)          | 32.800.000         |
| GEX (1.000 CP)           | 35.900.000         | (16.800.000)         | 19.100.000         | 35.900.000         | (12.300.000)         | 23.600.000         |
| IJC (1.160 CP)           | 28.300.000         | (12.234.000)         | 16.066.000         | 28.300.000         | (12.118.000)         | 16.182.000         |
| SAM (8.140 CP)           | 84.350.000         | (23.300.000)         | 61.050.000         | 84.350.000         | (30.951.600)         | 53.398.400         |
| NLG                      | -                  | -                    | -                  | 81.675.000         | (8.375.000)          | 73.300.000         |
| HDC (898 CP)             | 37.150.000         | (14.655.100)         | 22.494.900         | 37.150.000         | (11.650.350)         | 25.499.650         |
| VBC (2.800 CP)           | 75.780.000         | (19.780.000)         | 56.000.000         | 73.950.000         | (14.550.000)         | 59.400.000         |
| VNM (200 CP)             | 12.680.000         | -                    | 12.680.000         | -                  | -                    | -                  |
| VRE (1.300 CP)           | 23.276.667         | (981.667)            | 22.295.000         | -                  | -                    | -                  |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>     |                    |                      |                    |                    |                      |                    |
| FUCVREIT (400 CP)        | 3.850.000          | (1.582.000)          | 2.268.000          | 3.850.000          | (954.000)            | 2.896.000          |
| <b>Cộng</b>              | <b>513.936.667</b> | <b>(132.613.267)</b> | <b>381.323.400</b> | <b>519.775.000</b> | <b>(131.563.950)</b> | <b>388.211.050</b> |

## 2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

|                                          | Số cuối năm          |          |                      | Số đầu năm           |          |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
|                                          | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| Công ty Cổ phần SKK Chain & Franchise    | 4.112.686.000        | -        | 4.112.686.000        | 7.180.000.000        | -        | 7.180.000.000        |
| Công ty Cổ phần Devoted Hermes Solutions | 3.000.000.000        | -        | 3.000.000.000        | -                    | -        | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>7.112.686.000</b> | <b>-</b> | <b>7.112.686.000</b> | <b>7.180.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.180.000.000</b> |

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần SKK Chain & Franchise và Công ty Cổ phần Devoted Hermes Solutions chưa được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

|                                          | Số cuối năm     |               |                        | Số đầu năm      |               |                        |
|------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
|                                          | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần SKK Chain & Franchise    | 60.000.000.000  | 7,17%         | 7,17%                  | 60.000.000.000  | 12,17%        | 12,17%                 |
| Công ty Cổ phần Devoted Hermes Solutions | 32.000.000.000  | 9,38%         | 9,38%                  | -               | 0,00%         | 0,00%                  |

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                     | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>                        | <b>11.032.018</b> | <b>116.786.517</b> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT                                     | -                 | 66.000.000         |
| Công ty Cổ phần Quản lý vận hành & Khai thác Bất động sản Geleximco | 10.786.517        | 10.786.517         |
| Văn phòng Luật sư Thuận Luật Sài Gòn                                | -                 | 40.000.000         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel                              | 245.501           | -                  |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>                     | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>11.032.018</b> | <b>116.786.517</b> |

## 4. Chi phí trả trước

|                                   | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>4.838.306</b> | <b>14.929.709</b> |
| Phí sử dụng phần mềm              | 4.838.306        | 14.929.709        |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>3.840.000</b> | <b>2.400.000</b>  |
| Các khoản khác                    | 3.840.000        | 2.400.000         |



5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng          |
|--------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------|
| Nguyên giá         |                           |                                    |               |
| Số đầu năm         | 2.500.000.000             | -                                  | 2.500.000.000 |
| Mua sắm mới        | -                         | -                                  | -             |
| Giảm trong năm     | -                         | -                                  | -             |
| Số cuối năm        | 2.500.000.000             | -                                  | 2.500.000.000 |
| Hao mòn lũy kế     |                           |                                    |               |
| Số đầu năm         | 150.000.012               | -                                  | 150.000.012   |
| Khấu hao trong năm | 50.000.004                | -                                  | 50.000.004    |
| Giảm trong năm     | -                         | -                                  | -             |
| Số cuối năm        | 200.000.016               | -                                  | 200.000.016   |
| Giá trị còn lại    |                           |                                    |               |
| Số đầu năm         | 2.349.999.988             | -                                  | 2.349.999.988 |
| Số cuối năm        | 2.299.999.984             | -                                  | 2.299.999.984 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 đồng).

Tài sản cố định hữu hình của Công ty thuộc nhà cửa vật kiến trúc là Sàn thương mại dịch vụ A2-6-02 khu đô thị An Bình City với nguyên giá 2.500.000.000 đồng trong năm đang cho thuê một phần với đơn giá thuê 8.000.000 đồng/tháng, tại ngày 31/12/2024 Công ty không còn cho thuê tài sản nói trên.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

|                    | Nhà và quyền sử<br>dụng đất | Tổng cộng     |
|--------------------|-----------------------------|---------------|
| Nguyên giá         |                             |               |
| Số đầu năm         | 8.536.767.000               | 8.536.767.000 |
| Số cuối năm        | 8.536.767.000               | 8.536.767.000 |
| Hao mòn lũy kế     |                             |               |
| Số đầu năm         | 1.087.137.851               | 1.087.137.851 |
| Khấu hao trong năm | 261.470.688                 | 261.470.688   |
| Số cuối năm        | 1.348.608.539               | 1.348.608.539 |
| Giá trị còn lại    |                             |               |
| Số đầu năm         | 7.449.629.149               | 7.449.629.149 |
| Số cuối năm        | 7.188.158.461               | 7.188.158.461 |

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 đồng).

Bất động sản đầu tư cho thuê là Sàn thương mại dịch vụ A2-6-01 khu đô thị An Bình City được dùng cho thuê. Đơn giá thuê từ 01/01/2022 là 20.000.000 đồng/tháng, chi phí sửa chữa do bên thuê chịu. Chi phí của bên cho thuê bao gồm chi phí khấu hao, phí dịch vụ, tiền điện, nước hàng tháng theo thực tế phát sinh.

Bất động sản đầu tư cho thuê là căn chung cư được dùng cho thuê với đơn giá thuê 26.000.000 đồng/tháng. Chi phí của bên cho thuê gồm chi phí khấu hao.

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư: Tại ngày 31/12/2024 Công ty chưa thể tìm được giá trị giao dịch tương đồng với bất động sản do công ty đang nắm giữ nên chưa thể xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế phải nộp**

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm       |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 160.306.837        | 84.810.866            | 243.357.550         | 1.760.153         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 44.021.464            | 7.361.542           | 36.659.922        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.598.182          | 8.791.000             | 10.389.182          | -                 |
| Các loại thuế khác         | -                  | 3.033.780             | 3.033.780           | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>161.905.019</b> | <b>140.657.110</b>    | <b>264.142.054</b>  | <b>38.420.075</b> |

**Thuế phải thu**

|                            | Số đầu năm        | Bù trừ số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|-------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.000.000        | 33.000.000                   | -                   | -           |
| <b>Cộng</b>                | <b>33.000.000</b> | <b>33.000.000</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>    |

**8. Phải trả người lao động**

|                | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Lương tháng 12 | 35.777.500        | 41.759.000        |
| Lương tháng 13 | 24.350.000        | 41.567.500        |
| <b>Cộng</b>    | <b>60.127.500</b> | <b>83.326.500</b> |

**9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                      | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê bất động sản đầu tư | 71.290.323        | 52.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>71.290.323</b> | <b>52.000.000</b> |

**10. Phải trả khác**

**10.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | Số cuối năm       | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------------|------------|
| Nhận đặt cọc               | 26.000.000        | -          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 31.160.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                | <b>57.160.000</b> | <b>-</b>   |

**10.2 Phải trả dài hạn khác**

|              | Số cuối năm | Số đầu năm        |
|--------------|-------------|-------------------|
| Nhận đặt cọc | -           | 26.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>    | <b>26.000.000</b> |



11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                        | 20.000.000.000            | (1.617.693.765)                   | 18.382.306.235        |
| Lợi nhuận trong năm trước               | -                         | 1.625.967.215                     | 1.625.967.215         |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>20.000.000.000</b>     | <b>8.273.450</b>                  | <b>20.008.273.450</b> |
| Lợi nhuận trong năm nay                 | -                         | 624.102.396                       | 624.102.396           |
| Chia cổ tức trong năm nay (*)           | -                         | (400.000.000)                     | (400.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>20.000.000.000</b>     | <b>232.375.846</b>                | <b>20.232.375.846</b> |

(\*) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 2%/cổ phần (tương ứng 200 đ/cổ phần) theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 27/NQ-HĐQT/CFM ngày 08/08/2024, và căn cứ theo kế hoạch năm 2024 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 15/NQ-ĐHĐCĐ/CFM ngày 05/05/2024.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm         | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                     | -                     |
| + <b>Vốn góp cuối năm</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 400.000.000           | -                     |

c. Cổ phiếu

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 2.000.000   | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.000.000   | 2.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.000.000   | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.000.000   | 2.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.000.000   | 2.000.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu dịch vụ tư vấn đào tạo                                                    | 650.000.000          | 2.327.961.852        |
| Doanh thu cho thuê BĐSĐT                                                            | 713.075.542          | 637.614.725          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>1.363.075.542</b> | <b>2.965.576.577</b> |
| <b>Trong đó</b>                                                                     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba                                           | 1.025.257.360        | 2.629.576.577        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên liên quan<br>(chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | 337.818.182          | 336.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>1.363.075.542</b> | <b>2.965.576.577</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**B09-DN**

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Năm nay            | Năm trước            |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ tư vấn đào tạo | 147.595.000        | 1.076.114.546        |
| Giá vốn hoạt động cho thuê BĐSĐT   | 445.909.376        | 417.894.670          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>593.504.376</b> | <b>1.494.009.216</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | Năm nay            | Năm trước          |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 11.707.986         | 12.540.564         |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh                | 7.276.667          | 1.300.000          |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 463.686.000        | 617.336.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                   | 248.476.000        | 166.400.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>731.146.653</b> | <b>797.576.564</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                      | Năm nay          | Năm trước           |
|------------------------------------------------------|------------------|---------------------|
| Lãi tiền vay                                         | -                | 30.891.626          |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 1.049.317        | (60.660.150)        |
| Chi phí tài chính khác                               | 1.121.453        | 488.567             |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.170.770</b> | <b>(29.279.957)</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm nay            | Năm trước            |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 483.409.750        | 483.439.500          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | -                  | 3.759.196            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 37.500.000         | 242.902.216          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.033.780          | 3.064.393            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 235.264.672        | 311.867.387          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.851.351          | 8.999.000            |
| <b>Cộng</b>               | <b>761.059.553</b> | <b>1.054.031.692</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                           | Năm nay  | Năm trước          |
|---------------------------|----------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -        | 388.098.452        |
| <b>Cộng</b>               | <b>-</b> | <b>388.098.452</b> |

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công         | 591.004.750          | 718.289.500          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | -                    | 39.057.315           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 311.470.692          | 486.627.794          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 353.700.313          | 1.292.002.906        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 98.388.174           | 12.063.393           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.354.563.929</b> | <b>2.548.040.908</b> |

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                             | Năm nay           | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-----------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 77.021.464        | -         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>77.021.464</b> | <b>-</b>  |



Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|                                                                   | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>                            | <b>701.123.860</b>   | <b>1.625.967.215</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>     | <b>(210.612.364)</b> | <b>(159.876.573)</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                         | 37.863.636           | 6.523.427            |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                      | 37.863.636           | 6.523.427            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                         | (248.476.000)        | (166.400.000)        |
| Doanh thu không chịu thuế TNDN                                    | (248.476.000)        | (166.400.000)        |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> | <b>490.511.496</b>   | <b>1.466.090.642</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                          | (105.404.177)        | (1.466.090.642)      |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                         | 385.107.319          | -                    |
| Thuế suất                                                         | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                  | <b>77.021.464</b>    | <b>-</b>             |

## 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                       | Năm nay     | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 624.102.396 | 1.625.967.215 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -           | -             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty                                                    | 624.102.396 | 1.625.967.215 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm                                                                           | -           | -             |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)                                                              | 2.000.000   | 2.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>312</b>  | <b>813</b>    |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|                                                               | Năm nay   | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -         | -         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 2.000.000 | 2.000.000 |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ                                |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Trung                         | Chủ tịch HĐQT                              |
| Bà Trần Thùy Linh                             | Thành viên HĐQT                            |
| Ông Vũ Thanh Hùng                             | Thành viên HĐQT                            |
| Ông Trần Khánh Thiện                          | Thành viên BKS (đến ngày 05/05/2024)       |
| Bà Phùng Thị Mai Anh                          | Thành viên BKS (đến ngày 05/05/2024)       |
| Ông Ngô Việt Hưng                             | Thành viên HĐQT (từ ngày 05/05/2024)       |
|                                               | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 05/05/2024) |
| Bà Nguyễn Thị Nhâm                            | Giám đốc                                   |
| Bà Lương Thị Nhị Hà                           | Kế toán trưởng                             |
| Công ty Cổ phần Alchemist Investment Holdings | Công ty mẹ                                 |
| Công ty Cổ phần CFM Lounge Việt Nam           | Cùng Chủ tịch HĐQT                         |



**2.2 Giao dịch với bên liên quan**

**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

| Họ và tên bên liên quan | Các khoản thu nhập     | Giá trị giao dịch |             |
|-------------------------|------------------------|-------------------|-------------|
|                         |                        | Năm nay           | Năm trước   |
| Bà Nguyễn Thị Nhâm      | Lương, thưởng, phụ cấp | 201.500.000       | 171.500.000 |
| Bà Lương Thị Nhị Hà     | Lương, thưởng, phụ cấp | 56.760.000        | 61.490.000  |

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch  |                    |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                               |                    | Năm nay            | Năm trước          |
| Công ty Cổ phần CFM Lounge Việt Nam           | Cung cấp dịch vụ   | 240.000.000        | 240.000.000        |
| Công ty Cổ phần Alchemist Investment Holdings | Cung cấp dịch vụ   | 97.818.182         | 96.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   |                    | <b>337.818.182</b> | <b>336.000.000</b> |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Minh

Lương Thị Nhị Hà

Nguyễn Thị Nhâm